

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số: 946.1/2021/CV-BL

V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính năm 2020 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan về kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Năm 2020	Năm 2019	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	937.643	885.632	6%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	113.469	94.398	20%
3. Thu nhập khác	758	214	254%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	719.070	694.417	4%
5. Chi phí hoạt động tài chính	5.796	7.278	-20%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	242.963	225.486	8%
7. Chi phí khác	649	213	205%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.390	52.850	58%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.339	11.371	140%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10.539)	(67)	15518%
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	66.590	41.546	60%

1. Giải trình nguyên nhân khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo năm 2019:

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2020 đạt 937.643 triệu đồng, tăng 6% so với năm 2019. Trong đó, tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 1.297.430 triệu đồng, tăng 9% so với năm 2019.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2020 là 719.070 triệu đồng, tăng 4% so với năm 2019, thấp hơn tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm. Trong đó, tổng chi bồi thường bảo hiểm đạt 237.219 triệu đồng, giảm 15% so với năm 2019; chi hoa hồng bảo hiểm đạt 107.802 triệu đồng, tăng 1% so với năm 2019; chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt 365.198 triệu đồng, tăng 21% so với năm 2019.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính năm 2020 đạt 113.469 triệu đồng, tăng 20% so với năm 2019 và lợi nhuận hoạt động tài chính năm 2020 đạt 107.673 triệu đồng, tăng 24% so với năm 2019.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 là 242.963 triệu đồng, tăng 8% so với năm ngoái.

Như vậy, mặc dù doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng không đáng kể nhưng lợi nhuận hoạt động tài chính tăng trưởng tốt, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát tốt dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long năm 2020 đạt 83.390 triệu đồng, tăng 58% so với năm 2019. Tương tự, lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 66.590 triệu đồng, tăng 60% so với năm 2019.

2. Giải trình nguyên nhân khi kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo tài chính Quý 4 đã công bố có sự chênh lệch từ 5% trở lên sau khi được kiểm toán:

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Quý IV sau kiểm toán	Quý IV trước kiểm toán	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	255.726	255.726	0%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	40.741	40.741	0%
3. Thu nhập khác	2	2	0%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	251.824	273.728	-8%
5. Chi phí hoạt động tài chính	(1.200)	(1.200)	0%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.016	68.016	0%
7. Chi phí khác	169	169	0%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(22.340)	(44.244)	-50%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.852	9.471	46%



10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.371)	(8.371)	0%
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(27.821)	(45.344)	-39%

Sau quá trình kiểm toán số liệu báo cáo tài chính, công ty TNHH KPMG Việt Nam đã thực hiện một số điều chỉnh liên quan tới chi phí bồi thường bảo hiểm và làm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thay đổi tương ứng. Do đó, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo tài chính Quý 4 sau khi kiểm toán có sự chênh lệch so với số liệu tại báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 đã được công bố thông tin tại văn bản số 131/2021/CV-BL ngày 20/1/2021.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC DŨNG





Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

1529/GP-UB

ngày 11 tháng 7 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 11 tháng 7 năm 1995.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

059614

ngày 2 tháng 8 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cửu Tính	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Thành viên
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Hà Minh Hiếu	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

Trụ sở đăng ký

185 Điện Biên Phủ
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00228-21-1




Hà Vũ Đình
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		1.919.351.501.543	1.749.934.164.717
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	422.206.150.656	347.704.234.926
Tiền	111		250.950.143.598	347.704.234.926
Các khoản tương đương tiền	112		171.256.007.058	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		697.555.148.870	761.881.950.978
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	69.970.644.723	57.225.679.647
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(3.918.306.952)	(10.369.692.890)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	631.502.811.099	715.025.964.221
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	360.994.122.131	269.866.486.875
Phải thu của khách hàng	131		298.625.189.220	216.115.044.284
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>298.625.189.220</i>	<i>216.115.044.284</i>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		91.341.567.595	75.674.385.894
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(28.972.634.684)	(21.922.943.303)
Hàng tồn kho	140		517.667.110	577.563.371
Hàng tồn kho	141		517.667.110	577.563.371
Tài sản ngắn hạn khác	150		89.525.733.173	46.970.991.370
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	89.525.733.173	46.970.991.370
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		<i>88.434.409.907</i>	<i>45.326.508.796</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>1.091.323.266</i>	<i>1.644.482.574</i>
Tài sản tái bảo hiểm	190	17(a)	348.552.679.603	322.932.937.197
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		241.313.664.374	222.446.893.383
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		107.239.015.229	100.486.043.814

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		362.324.625.687	246.261.417.007
Các khoản phải thu dài hạn	210		16.832.980.875	12.694.980.132
Phải thu dài hạn khác	218	6	16.832.980.875	12.694.980.132
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		4.832.980.875	694.980.132
Tài sản cố định	220		96.916.295.401	94.996.708.942
Tài sản cố định hữu hình	221	8	20.902.648.093	20.576.737.664
<i>Nguyên giá</i>	222		43.842.985.240	42.956.307.113
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22.940.337.147)	(22.379.569.449)
Tài sản cố định vô hình	227	9	72.807.607.308	66.769.971.278
<i>Nguyên giá</i>	228		81.426.310.127	74.604.502.449
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.618.702.819)	(7.834.531.171)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	3.206.040.000	7.650.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	205.010.400.000	113.244.728.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		206.513.400.000	115.513.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(2.268.672.000)
Tài sản dài hạn khác	260		43.564.949.411	25.324.999.933
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.187.254.522	14.829.190.409
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	17.160.420.706	6.621.465.986
Tài sản dài hạn khác	268		4.217.274.183	3.874.343.538
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.281.676.127.230	1.996.195.581.724

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.575.401.404.181	1.320.991.190.771
Nợ ngắn hạn	310		1.571.525.004.848	1.317.492.491.438
Phải trả cho người bán	312		293.684.179.339	248.952.126.297
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>13</i>	<i>293.684.179.339</i>	<i>248.952.126.297</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	28.856.668.409	11.238.588.804
Phải trả người lao động	315		6.499.738.815	22.633.898.307
Chi phí phải trả	316		24.913.724.208	17.754.630.382
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.237.226.564	9.967.290.901
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	15	37.773.340.973	36.038.644.560
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	85.216.198.805	81.195.340.549
Dự phòng nghiệp vụ	329	17	1.079.343.927.735	889.711.971.638
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và</i> <i>nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>		<i>691.449.473.331</i>	<i>550.817.612.136</i>
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm</i> <i>gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>		<i>314.513.898.819</i>	<i>274.364.198.071</i>
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>		<i>73.380.555.585</i>	<i>64.530.161.431</i>
Nợ dài hạn	330		3.876.399.333	3.498.699.333
Phải trả dài hạn khác	333		30.000.000	30.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn khác	342		3.846.399.333	3.468.699.333
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		706.274.723.049	675.204.390.953
Vốn chủ sở hữu	410	18	706.274.723.049	675.204.390.953
Vốn cổ phần	411		600.000.000.000	600.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
Cổ phiếu quỹ	414		(5.260.000)	(5.260.000)
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		21.238.002.507	17.908.501.472
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.781.215.208	4.911.634.120
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.676.760.179	52.805.510.206
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.281.676.127.230	1.996.195.581.724

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm – phí bảo hiểm gốc		86.424.621.324	78.220.925.908
Nợ khó đòi đã xử lý		14.271.018.820	14.986.727.805
Ngoại tệ – USD	33(b)	343.456	277.981

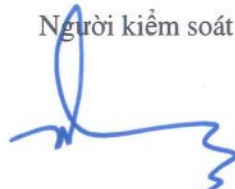
Ngày 9 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh
Người lập

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	937.642.619.938	885.631.711.419
Doanh thu hoạt động tài chính	12	113.468.695.500	94.398.069.572
Thu nhập khác	13	757.636.605	213.859.049
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	719.070.066.092	694.417.190.024
Chi phí hoạt động tài chính	22	5.795.656.352	7.278.289.517
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	242.963.480.950	225.486.029.813
Chi phí khác	24	649.324.264	212.623.768
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	83.390.424.385	52.849.506.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.339.358.401	11.370.739.607
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(10.538.954.720)	(67.479.097)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	66.590.020.704	41.546.246.408
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.079	664

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		1.297.429.955.144	1.194.973.847.393
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	20(a)	1.274.703.870.180	1.136.747.642.195
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	20(b)	163.357.946.159	88.130.211.832
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	17	140.631.861.195	29.904.006.634
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		534.155.630.004	474.341.802.846
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	21	553.022.400.995	520.287.761.197
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	17	18.866.770.991	45.945.958.351
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		763.274.325.140	720.632.044.547
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		174.368.294.798	164.999.666.872
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	22	172.156.606.724	162.340.261.753
- Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		2.211.688.074	2.659.405.119
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		937.642.619.938	885.631.711.419
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	23	453.271.029.964	463.953.715.748
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		456.181.502.787	465.846.028.404
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn và thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2		(2.910.472.823)	(1.892.312.656)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	249.448.368.943	192.766.984.696
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	17	40.149.700.748	10.182.123.175
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	17	6.752.971.415	1.787.546.995
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	15		237.219.390.354	279.581.307.232

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Tăng dự phòng dao động lớn	16	17	8.850.394.154	7.045.900.928
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	473.000.281.584	407.789.981.864
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		107.802.297.672	107.123.655.770
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		365.197.983.912	300.666.326.094
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		719.070.066.092	694.417.190.024
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	19		218.572.553.846	191.214.521.395
Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	113.468.695.500	94.398.069.572
Chi phí hoạt động tài chính	24	27	5.795.656.352	7.278.289.517
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		107.673.039.148	87.119.780.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	242.963.480.950	225.486.029.813
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 – 26)	30		83.282.112.044	52.848.271.637
Thu nhập khác	31		757.636.605	213.859.049
Chi phí khác	32		649.324.264	212.623.768
Lãi khác (40 = 31 – 32)	40		108.312.341	1.235.281
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		83.390.424.385	52.849.506.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	27.339.358.401	11.370.739.607
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	29	(10.538.954.720)	(67.479.097)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		66.590.020.704	41.546.246.408
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.079	664

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

Người lập:




Châu Hậu Doanh Doanh
 Người lập

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.414.529.729.035	1.172.881.544.794
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	204.736.885.620	184.459.804.828
Tiền chi			
Tiền chi trả người bán và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1.046.832.000.048)	(932.048.055.673)
Tiền chi trả người lao động	03	(186.956.019.881)	(140.037.983.198)
Tiền chi nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	05	(13.192.090.894)	(13.707.608.861)
Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh	07	(324.652.629.097)	(268.108.632.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.633.874.735	3.439.069.653

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.555.892.000)	(15.312.965.455)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	653.618.091	404.800.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.630.661.491.135)	(19.738.284.851.661)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.593.542.785.777	19.595.200.089.415
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.055.728.274	66.131.187.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.034.749.007	(91.861.740.445)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(34.222.043.721)	(31.394.250.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(34.222.043.721)	(31.394.250.406)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	74.446.580.021	(119.816.921.198)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	347.704.234.926	467.529.651.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	55.335.709	(8.495.627)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	422.206.150.656	347.704.234.926

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh
 Người lập

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 9 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là “BLI”.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên tại các thành phố và tỉnh thành Việt Nam (31/12/2019: một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 968 nhân viên (31/12/2019: 945 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản ủy thác đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(1)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 13 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 13 năm. Không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu gồm chi phí cải tạo, nâng cấp và trang trí văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ trên 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại Thuyết minh 3(l), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 792”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/24. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường đến ngày báo cáo nhưng chưa được giải quyết, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho yêu cầu bồi thường này. Số tiền bồi thường ước tính được tính cho từng vụ tổn thất.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày báo cáo. Dự phòng IBNR đang được áp dụng theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành và được trích lập dựa trên doanh thu phí bảo hiểm giữ lại và kinh nghiệm của Ban Điều hành Tổng Công ty về dữ liệu quá khứ. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Bộ Tài chính hiện chưa ban hành các hướng dẫn chi tiết cho việc áp dụng VAS 19 nên dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm theo Công văn 792 theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Dự phòng toán học cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được tính như sau:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): dự phòng toán học được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/8. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: dự phòng toán học được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/365. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/24. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường đến ngày báo cáo nhưng chưa được giải quyết, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho yêu cầu bồi thường này. Số tiền bồi thường ước tính được tính cho từng vụ tổn thất.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày báo cáo. Dự phòng IBNR được trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng này được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(m) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 73 và Thông tư 50.

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) đối với hoạt động bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm đối với hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày hiệu lực và phí bảo hiểm phải thu liên quan đến kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên hay hợp đồng đóng phí bảo hiểm một lần bị quá hạn trên 30 ngày.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(r) Doanh thu từ các hoạt động đầu tư

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(s) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(1)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong kỳ bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong kỳ.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.046.123.126	4.244.765.461
Tiền gửi ngân hàng	248.904.020.472	343.459.469.465
Các khoản tương đương tiền (i)	171.256.007.058	-
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	422.206.150.656	347.704.234.926
	<hr/>	<hr/>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND và có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là từ 5,90% đến 8,90% (31/12/2019: Không).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020				31/12/2019			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết								
REE	210.000	9.933.000.000	10.279.500.000	-	-	-	-	-
FPT	120.000	6.768.500.000	7.092.000.000	-	-	-	-	-
TCB	260.000	6.551.000.000	8.190.000.000	-	-	-	-	-
DIG	387.904	5.801.890.964	10.744.940.800	(451.000.000)	-	-	-	-
VHC	110.000	5.005.000.000	4.554.000.000	-	-	-	-	-
MWG	40.000	4.717.000.000	4.756.000.000	-	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	633.867	11.232.257.759	8.205.462.650	(3.467.306.952)	2.898.614	52.399.238.647	46.044.213.784	(6.355.024.863)
		50.008.648.723	53.821.903.450	(3.918.306.952)		52.399.238.647	46.044.213.784	(6.355.024.863)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

	31/12/2020			31/12/2019				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)	1.153.173 (*)	19.961.996.000 (*)	23.585.308.446 (*)	- (*)	199.351 (*)	4.186.371.000	641.192.073	- (3.545.178.927)
Công ty Cổ phần Petec Công ty Cổ phần Cà phê Petec	(*)	(*)	(*)	(*)	43.800	444.000.000	-	(444.000.000)
Công ty Cổ phần PVOIL Nam Định	(*)	(*)	(*)	(*)	19.607	196.070.000	170.580.900	(25.489.100)
		19.961.996.000	23.585.308.446	-		4.826.441.000	811.772.973	(4.014.668.027)
		69.970.644.723	77.407.211.896	(3.918.306.952)		57.225.679.647	46.855.986.757	(10.369.692.890)

(*) Những cổ phiếu này đã được niêm yết trên sàn UPCOM tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	10.369.692.890	13.148.004.664
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(6.451.385.938)	(2.778.311.774)
Số dư cuối năm	3.918.306.952	10.369.692.890

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn (i)	581.502.811.099	640.025.964.221
▪ Trái phiếu (ii)	50.000.000.000	75.000.000.000
	631.502.811.099	715.025.964.221
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn (iii)	165.000.000.000	44.000.000.000
▪ Trái phiếu (iv)	41.513.400.000	41.513.400.000
▪ Ủy thác đầu tư	-	30.000.000.000
	206.513.400.000	115.513.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (v)	(1.503.000.000)	(2.268.672.000)
	205.010.400.000	113.244.728.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 1 năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất năm từ 4,90% đến 8,90% (31/12/2019: từ 6,50% đến 10,50%).
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn 1 năm với mức lãi suất năm là 9,50%.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với mức lãi suất năm từ 5,50% đến 9,40% (31/12/2019: 6,80%).



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (iv) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt có kỳ hạn 3 năm với mức lãi suất năm là 9,50% và trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (v) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và các khoản ủy thác đầu tư với số tiền lần lượt là 1.503.000.000 đồng, và 0 đồng (31/12/2019: lần lượt là 1.503.000.000 đồng và 765.272.000 đồng).

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.268.672.000	2.303.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(765.672.000)	(34.328.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.503.000.000	2.268.672.000
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	56.600.349.802	54.321.030.273
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	57.312.297.024	38.246.713.031
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	180.761.520.664	118.071.950.640
Phải thu bồi thường từ nhà đồng bảo hiểm	3.854.787.353	5.379.115.963
Phải thu khác	96.234.377	96.234.377
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	298.625.189.220	216.115.044.284
	(24.655.818.234)	(18.226.342.164)
	<hr/>	<hr/>
Tổng phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần	273.969.370.986	197.888.702.120
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	31.697.552.924	40.246.615.827
Tạm ứng chi phí kinh doanh	26.558.256.761	16.841.228.849
Tạm ứng bồi thường	22.639.013.119	10.653.114.685
Ký quỹ ngắn hạn	1.138.319.409	441.418.360
Phải thu đầu tư chứng khoán (T+2)	-	399.400.000
Phải thu khác	9.308.425.382	7.092.608.173
	<hr/>	<hr/>
	91.341.567.595	75.674.385.894
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.316.816.450)	(3.696.601.139)
	<hr/>	<hr/>
Tổng phải thu ngắn hạn khác thuần	87.024.751.145	71.977.784.755

(c) Các khoản phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	4.832.980.875	694.980.132
	<hr/>	<hr/>
	16.832.980.875	12.694.980.132

- (i) Theo Nghị định 73, Tổng Công ty được yêu cầu phải ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại một ngân hàng thương mại được cấp phép tại Việt Nam bằng 2% vốn pháp định. Tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, lãi từ tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc có thể được rút ra bất kỳ lúc nào.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch và hưởng lãi suất năm là 6,92% (31/12/2019: 8,20%).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2020		31/12/2019		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu ngắn hạn					
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	298.625.189.220	24.655.818.234	216.115.044.284	18.226.342.164	197.888.702.120
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.316.816.450	4.316.816.450	3.696.601.139	3.696.601.139	-
	302.942.005.670	28.972.634.684	219.811.645.423	21.922.943.303	197.888.702.120
Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:					
Số dư đầu năm				2020	2019
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)				VND	VND
Tăng khác				21.922.943.303	18.751.729.925
				6.433.982.395	8.456.572.510
				615.708.986	(5.285.359.132)
Số dư cuối năm				28.972.634.684	21.922.943.303

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	88.434.409.907	45.326.508.796
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.091.323.266	1.644.482.574
	<hr/>	<hr/>
	89.525.733.173	46.970.991.370
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	45.326.508.796	50.496.662.169
Tăng trong năm	150.910.198.783	101.953.502.397
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 25)	(107.802.297.672)	(107.123.655.770)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	88.434.409.907	45.326.508.796
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.636.606.170	8.830.817.723	1.481.297.319	6.007.585.901	42.956.307.113
Tăng trong năm	-	131.818.182	-	88.300.000	220.118.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.668.731.650)	-	-	(1.668.731.650)
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.335.291.595	-	-	-	2.335.291.595
Số dư cuối năm	28.971.897.765	7.293.904.255	1.481.297.319	6.095.885.901	43.842.985.240
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.735.915.285	5.656.736.381	653.276.289	5.333.641.494	22.379.569.449
Khấu hao trong năm	922.763.210	722.817.044	178.020.978	217.097.529	2.040.698.761
Giảm do thanh lý	-	(1.479.931.063)	-	-	(1.479.931.063)
Số dư cuối năm	11.658.678.495	4.899.622.362	831.297.267	5.550.739.023	22.940.337.147
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	15.900.690.885	3.174.081.342	828.021.030	673.944.407	20.576.737.664
Số dư cuối năm	17.313.219.270	2.394.281.893	650.000.052	545.146.878	20.902.648.093

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.072.706.170	8.288.130.450	1.481.297.319	5.658.885.901	37.501.019.840
Tăng trong năm	-	1.259.705.455	-	348.700.000	1.608.405.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(717.018.182)	-	-	(717.018.182)
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.563.900.000	-	-	-	4.563.900.000
Số dư cuối năm	26.636.606.170	8.830.817.723	1.481.297.319	6.007.585.901	42.956.307.113
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.959.799.457	5.293.078.548	472.911.429	5.118.408.316	20.844.197.750
Khấu hao trong năm	776.115.828	728.136.133	180.364.860	215.233.178	1.899.849.999
Giảm do thanh lý	-	(364.478.300)	-	-	(364.478.300)
Số dư cuối năm	10.735.915.285	5.656.736.381	653.276.289	5.333.641.494	22.379.569.449
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.112.906.713	2.995.051.902	1.008.385.890	540.477.585	16.656.822.090
Số dư cuối năm	15.900.690.885	3.174.081.342	828.021.030	673.944.407	20.576.737.664

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 6.911 triệu VND (31/12/2019: 6.184 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng Công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 15(i)).

9. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	70.612.302.449	3.992.200.000	74.604.502.449
Tăng trong năm	-	347.700.000	347.700.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.289.907.678	184.200.000	6.474.107.678
	76.902.210.127	4.524.100.000	81.426.310.127
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.990.481.875	2.844.049.296	7.834.531.171
Khấu hao trong kỳ	415.873.488	368.298.160	784.171.648
Số dư cuối năm	5.406.355.363	3.212.347.456	8.618.702.819
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	65.621.820.574	1.148.150.704	66.769.971.278
Số dư cuối năm	71.495.854.764	1.311.752.544	72.807.607.308

S. G. QUẢN

.42-0
NHÀ
TY
PM
HỒ

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	69.912.702.449	3.201.140.000	73.113.842.449
Tăng trong năm	699.600.000	791.060.000	1.490.660.000
	70.612.302.449	3.992.200.000	74.604.502.449
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.574.608.387	2.365.628.019	6.940.236.406
Khấu hao trong năm	415.873.488	478.421.277	894.294.765
Số dư cuối năm	4.990.481.875	2.844.049.296	7.834.531.171
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	65.338.094.062	835.511.981	66.173.606.043
Số dư cuối năm	65.621.820.574	1.148.150.704	66.769.971.278

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 7.850 triệu VND (31/12/2019: 1.373 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 15(i)).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	7.650.000.000	7.500.000.000
Tăng trong năm	4.365.439.273	4.713.900.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.335.291.595)	(4.563.900.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.474.107.678)	-
Số dư cuối năm	3.206.040.000	7.650.000.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số	3.206.040.000	-
Công trình văn phòng chi nhánh Cần Thơ	-	7.500.000.000
Khác	-	150.000.000
	3.206.040.000	7.650.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo hiểm cho nhân viên VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	10.174.076.052	731.927.696	1.669.040.181	2.254.146.480	14.829.190.409
Tăng trong năm	20.702.750.000	1.278.165.240	722.095.655	44.390.712.792	67.093.723.687
Phân bổ trong năm	(11.899.305.219)	(1.056.102.128)	(1.759.582.209)	(45.020.670.018)	(59.735.659.574)
Số dư cuối năm	18.977.520.833	953.990.808	631.553.627	1.624.189.254	22.187.254.522



12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	17.160.420.706	6.621.465.986

13. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	244.043.561.004	199.704.014.892
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	35.041.420.698	25.629.582.345
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	8.238.534.460	8.873.453.655
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	4.686.607.745	11.543.483.673
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	1.031.035.400	1.019.596.862
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	643.020.032	2.181.994.870
	293.684.179.339	248.952.126.297

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ cần trừ trong kỳ VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.247.869.562	48.502.594.618	(45.345.302.960)	7.405.161.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.552.543.072	27.339.358.401	(13.192.090.894)	18.699.810.579
Thuế thu nhập cá nhân	1.911.389.865	13.010.221.828	(12.683.471.040)	2.238.140.653
Thuế khác	526.786.305	2.181.174.819	(2.194.405.167)	513.555.957
	11.238.588.804	91.033.349.666	(73.415.270.061)	28.856.668.409

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả cổ tức	7.216.165.214	6.012.313.102
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (i)	9.136.363.636	9.136.363.636
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (ii)	6.437.860.981	6.700.977.690
Phải trả khoản tạm thu chờ xử lý	3.351.086.601	2.758.824.473
Phải trả Quỹ Quản lý giám sát bảo hiểm	1.670.273.233	1.751.424.072
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.029.028.634	806.707.069
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	380.643.704	448.251.757
Phải trả Quỹ xe cơ giới	53.221.548	385.082.319
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	46.694.335	310.671.260
Phải trả khác	8.452.003.087	7.728.029.182
	37.773.340.973	36.038.644.560

- (i) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	81.195.340.549	67.795.491.120
Tăng trong năm	176.177.464.980	175.740.111.182
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 22)	(172.156.606.724)	(162.340.261.753)
Số dư cuối năm	85.216.198.805	81.195.340.549

17. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	314.513.898.819	107.239.015.229	207.274.883.590
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	271.372.044.329	90.648.343.199	180.723.701.130
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	43.141.854.490	16.590.672.030	26.551.182.460
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	691.449.473.331	241.313.664.374	450.135.808.957
	1.005.963.372.150	348.552.679.603	657.410.692.547
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường	274.364.198.071	100.486.043.814	173.878.154.257
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	237.617.862.449	84.877.410.976	152.740.451.473
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	36.746.335.622	15.608.632.838	21.137.702.784
Dự phòng phí chưa được hưởng	550.817.612.136	222.446.893.383	328.370.718.753
	825.181.810.207	322.932.937.197	502.248.873.010

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	274.364.198.071	100.486.043.814	173.878.154.257
Trích lập dự phòng trong năm	40.149.700.748	6.752.971.415	33.396.729.333
Số dư cuối năm	314.513.898.819	107.239.015.229	207.274.883.590
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	264.182.074.896	98.698.496.819	165.483.578.077
Trích lập dự phòng trong năm	10.182.123.175	1.787.546.995	8.394.576.180
Số dư cuối năm	274.364.198.071	100.486.043.814	173.878.154.257

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	550.817.612.136	222.446.893.383	328.370.718.753
Trích lập dự phòng trong năm	140.631.861.195	18.866.770.991	121.765.090.204
Số dư cuối năm	691.449.473.331	241.313.664.374	450.135.808.957
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	520.913.605.502	176.500.935.032	344.412.670.470
Trích lập dự phòng trong năm	29.904.006.634	45.945.958.351	(16.041.951.717)
Số dư cuối năm	550.817.612.136	222.446.893.383	328.370.718.753

(b) **Dự phòng dao động lớn**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	64.530.161.431	57.484.260.503
Trích lập dự phòng trong năm	8.850.394.154	7.045.900.928
Số dư cuối năm	73.380.555.585	64.530.161.431

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	15.831.189.152	3.180.036.898	47.947.885.091	666.537.856.296
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	41.546.246.408	41.546.246.408
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(32.879.711.751)	(32.879.711.751)
Phân bổ vào các quỹ (i)	-	-	-	-	1.731.597.222	(1.731.597.222)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	2.077.312.320	-	(2.077.312.320)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	17.908.501.472	4.911.634.120	52.805.510.206	675.204.390.953
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	66.590.020.704	66.590.020.704
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(35.519.688.608)	(35.519.688.608)
Phân bổ vào các quỹ (i)	-	-	-	-	1.869.581.088	(1.869.581.088)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	3.329.501.035	-	(3.329.501.035)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	21.238.002.507	6.781.215.208	78.676.760.179	706.274.723.049

(i) Thường cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 1.869.581.088 đồng, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2019 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(526)	(5.260.000)	(526)	(5.260.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.999.474	599.994.740.000	59.999.474	599.994.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	Số lượng cổ phiếu	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.082.342	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.903.651	6,51%
Các cổ đông cá nhân khác	7.013.481	11,69%
	59.999.474	100%

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

19. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 17 tháng 3 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua quyết định phân phối khoản cổ tức 35.519.688.608 VND cho các nhà đầu tư (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 32.879.711.751 VND).

20. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	2020	2019
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	553.600.892.454	543.894.442.162
Bảo hiểm con người	348.855.557.556	241.199.710.699
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	221.354.935.152	205.561.536.983
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên	58.634.030.833	65.797.140.196
Bảo hiểm tàu	53.287.381.848	41.505.474.525
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	33.394.026.186	34.978.566.837
Bảo hiểm thuyền viên	5.577.046.151	3.810.770.793
	<hr/>	<hr/>
	1.274.703.870.180	1.136.747.642.195
	<hr/>	<hr/>

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	2020	2019
	VND	VND
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	79.696.490.712	56.198.999.628
Bảo hiểm con người	48.661.371.437	13.843.558.245
Bảo hiểm xe cơ giới	24.652.931.576	11.904.005.196
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	8.324.778.176	4.885.428.235
Bảo hiểm tàu thuyền	1.230.098.961	608.701.331
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên	792.275.297	675.853.019
Bảo hiểm thuyền viên	-	13.666.178
	<hr/>	<hr/>
	163.357.946.159	88.130.211.832
	<hr/>	<hr/>

21. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	224.104.989.982	195.811.479.754
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	130.072.521.837	162.002.885.518
Bảo hiểm con người	147.717.108.698	95.916.083.249
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	21.527.787.198	34.551.193.975
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	13.567.646.610	18.994.616.024
Bảo hiểm tàu thuyền	16.032.346.670	13.011.502.677
	<hr/>	<hr/>
	553.022.400.995	520.287.761.197
	<hr/>	<hr/>

22. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	86.335.603.829	94.241.236.974
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	35.320.944.895	42.851.353.510
Bảo hiểm con người	37.688.914.799	7.259.123.105
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.007.813.524	7.538.844.584
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	4.761.848.103	8.652.610.359
Bảo hiểm tàu thuyền	2.041.481.574	1.797.093.221
	<hr/>	<hr/>
	172.156.606.724	162.340.261.753
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

23. Chi bồi thường

	2020	2019
	VND	VND
<i>Chi bồi thường</i>		
▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	423.966.428.148	434.983.063.024
▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	32.215.074.639	30.862.965.380
	<hr/>	<hr/>
	456.181.502.787	465.846.028.404
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i>		
▪ Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, hàng đã xử lý bồi thường	(2.910.472.823)	(1.892.312.656)
	<hr/>	<hr/>
	453.271.029.964	463.953.715.748
	<hr/>	<hr/>
(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc		
	2020	2019
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	232.346.710.970	281.761.052.250
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	47.599.348.160	22.113.830.199
Bảo hiểm con người	106.040.026.649	76.535.294.465
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	11.216.567.412	42.157.042.720
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.356.479.928	3.762.441.666
Bảo hiểm tàu thuyền	14.107.945.029	8.491.069.984
Bảo hiểm thuyền viên	1.299.350.000	162.331.740
	<hr/>	<hr/>
	423.966.428.148	434.983.063.024
	<hr/>	<hr/>
(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
	2020	2019
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	267.718.855	66.688.475
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	24.805.959.999	25.943.976.599
Bảo hiểm con người	82.047.640	68.491.234
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.226.350.777	100.431.080
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.625.827.393	2.520.126.880
Bảo hiểm tàu thuyền	2.207.169.975	2.163.251.112
	<hr/>	<hr/>
	32.215.074.639	30.862.965.380
	<hr/>	<hr/>

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	2020	2019
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	99.323.438.193	112.769.531.501
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	46.476.113.408	14.360.566.573
Bảo hiểm con người	81.283.888.708	25.264.492.623
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.278.414.138	30.691.019.422
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.490.501.040	5.427.720.899
Bảo hiểm tàu thuyền	6.596.013.456	4.253.653.678
	<hr/>	<hr/>
	249.448.368.943	192.766.984.696
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2020	2019
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 7)	107.802.297.672	107.123.655.770
	<hr/>	<hr/>
<i>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>		
Chi phí phát triển kinh doanh	201.641.909.211	148.866.689.726
Chi phí nhân viên	67.263.238.968	64.989.600.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.530.464.934	50.725.813.575
Chi phí giám định tổn thất	11.225.727.529	13.967.567.441
Công cụ, dụng cụ	6.959.374.859	6.627.537.905
Chi phí khác	16.577.268.411	15.489.116.647
	<hr/>	<hr/>
	365.197.983.912	300.666.326.094
	<hr/>	<hr/>
	473.000.281.584	407.789.981.864
	<hr/>	<hr/>



26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	81.617.523.117	65.591.572.967
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	14.440.807.118	8.622.345.599
Lãi từ đầu tư trái phiếu	15.090.193.060	18.330.927.628
Cổ tức được chia	1.065.803.000	1.202.884.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	1.254.369.205	650.339.378
	<hr/>	<hr/>
	113.468.695.500	94.398.069.572
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.994.080.657	9.330.896.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.018.633.633	760.032.887
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5(a))	(6.451.385.938)	(2.778.311.774)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 5(b))	(765.672.000)	(34.328.000)
	<hr/>	<hr/>
	5.795.656.352	7.278.289.517
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	162.911.051.779	143.639.339.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.312.316.970	59.093.364.377
Công cụ và dụng cụ	6.649.424.739	6.877.950.461
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6)	6.433.982.395	8.456.572.510
Chi phí khấu hao	2.824.870.409	2.794.144.764
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	5.757.727.265	4.343.897.662
Thuế và phí	74.107.393	280.760.280
	<hr/>	<hr/>
	242.963.480.950	225.486.029.813
	<hr/>	<hr/>

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	25.202.165.832	10.831.227.825
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	2.137.192.569	539.511.782
	<hr/>	<hr/>
	27.339.358.401	11.370.739.607
	<hr/>	<hr/>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(10.538.954.720)	(67.479.097)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	16.800.403.681	11.303.260.510
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83.390.424.385	52.849.506.918
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	17.007.157.235	10.569.901.384
Chi phí không được khấu trừ thuế	720.698.944	434.424.143
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(213.160.600)	(173.097.702)
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	2.137.192.569	539.511.782
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(2.522.412.109)	(67.479.097)
	<hr/>	<hr/>
	16.800.403.681	11.303.260.510
	<hr/>	<hr/>

(*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập từ cổ tức được chia.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20% (2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 64.720.439.616 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 39.814.649.186 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 59.999.474 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 59.999.474 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	66.590.020.704	41.546.246.408
Phân bổ vào quỹ khác (*)	(1.869.581.088)	(1.731.597.222)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	64.720.439.616	39.814.649.186

(*) Phân bổ vào quỹ khác thể hiện số thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2019 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 Cổ phiếu	2019 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	59.999.474	59.999.474

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND/cổ phiếu	2019 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.079	664

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, trái phiếu, tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	420.160.027.530	343.459.469.465
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	(ii)	581.502.811.099	640.025.964.221
Trái phiếu – ngắn hạn	(iii)	50.000.000.000	75.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(iv)	298.625.189.220	216.115.044.284
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	(iv)	31.697.552.924	40.246.615.827
Ký quỹ ngắn hạn	(iv)	1.138.319.409	441.418.360
Phải thu khác	(iv)	36.053.309.445	23.933.837.022
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	(iv)	4.832.980.875	694.980.132
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	(ii)	165.000.000.000	44.000.000.000
Trái phiếu – dài hạn – gộp	(iii)	41.513.400.000	41.513.400.000
Tài sản dài hạn khác	(iv)	4.217.274.183	3.874.343.538
		1.646.740.864.685	1.441.305.072.849

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(iii) Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iv) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	2.724.677.979	1.690.595.092
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	2.558.073.866	2.013.181.806
	<hr/>	<hr/>
	5.282.751.845	3.703.776.898
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	293.684.179.339	293.684.179.339	293.684.179.339
Phải trả cổ tức	7.216.165.214	7.216.165.214	7.216.165.214
Chi phí phải trả	24.064.182.901	24.064.182.901	24.064.182.901
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.993.642.726	9.993.642.726	9.993.642.726
	334.958.170.180	334.958.170.180	334.958.170.180
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	248.952.126.297	248.952.126.297	248.952.126.297
Phải trả cổ tức	6.012.313.102	6.012.313.102	6.012.313.102
Chi phí phải trả	17.754.630.382	17.754.630.382	17.754.630.382
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.623.458.590	10.623.458.590	10.623.458.590
	283.342.528.371	283.342.528.371	283.342.528.371

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty đảm bảo trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mất cân đối ngắn hạn. Ban Điều hành không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Tổng Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	420.160.027.530	343.459.469.465
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	581.502.811.099	640.025.964.221
Trái phiếu – ngắn hạn	50.000.000.000	75.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	165.000.000.000	44.000.000.000
Trái phiếu – dài hạn	41.513.400.000	41.513.400.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu niêm yết	46.090.341.771	46.090.341.771	46.044.213.784	46.044.213.784
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu chưa niêm yết	23.585.308.446	(*)	811.772.973	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	581.502.811.099	(*)	640.025.964.221	(*)
▪ Trái phiếu – ngắn hạn	50.000.000.000	(*)	75.000.000.000	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	165.000.000.000	(*)	44.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu – dài hạn	41.513.400.000	(*)	41.513.400.000	(*)
▪ Ủy thác đầu tư	-	-	29.234.728.000	29.234.728.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền các khoản tương đương tiền	422.206.150.656	422.206.150.656	347.704.234.926	347.704.234.926
▪ Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	298.625.189.220	(*)	197.888.702.120	(*)
▪ Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	31.697.552.924	(*)	40.246.615.827	(*)
▪ Ký quỹ ngắn hạn	1.138.319.409	(*)	441.418.360	(*)
▪ Phải thu khác	31.736.492.995	(*)	20.237.235.883	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
▪ Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	4.832.980.875	(*)	694.980.132	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	4.217.274.183	(*)	3.874.343.538	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	261.284.022.676	(*)	248.952.126.297	(*)
▪ Phải trả cổ tức	7.216.165.214	(*)	6.012.313.102	(*)
▪ Chi phí phải trả	24.064.182.901	(*)	17.754.630.382	(*)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.993.642.726	(*)	10.623.458.590	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn 792 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Tổng Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Thông tư 50.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn của Tổng Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Tổng Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	471.443.103.852	221.259.853.836	213%
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	504.507.558.723	176.147.523.208	286%

33. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Trong vòng một năm	9.787.960.089	4.646.557.382
Trong vòng hai đến năm năm	8.399.077.271	4.836.133.182
Trên năm năm	66.000.000	-
	18.253.037.360	9.482.690.564

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		31/12/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	343.456	7.909.111.855	277.981	6.429.458.732

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

(a) Số dư cuối năm

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Tiền gửi thanh toán	208.574.787.067	292.375.218.419
Tiền gửi có kỳ hạn	606.758.818.157	281.957.471.071
Dự thu lãi tiền gửi	18.937.871.501	2.048.920.589
<i>Công ty liên quan khác</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán	3.710.505.927	3.264.238.838
Tiền gửi có kỳ hạn	43.000.000.000	40.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	2.664.121.034	3.134.899.033
Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty		
Phải trả thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Phải trả thù lao, tiền lương và các lợi ích nhận được bởi Ban Kiểm soát	38.500.000	98.815.000
Phải trả thù lao, tiền lương và các lợi ích nhận được bởi Ban Giám đốc	524.042.500	1.582.202.400



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch phát sinh trong năm

	2020	2019
	VND	VND
Công ty mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	18.608.917.498.193	18.367.929.975.722
Rút tiền gửi có kỳ hạn	18.284.116.151.107	18.161.328.619.184
Thu nhập từ lãi tiền gửi	50.574.511.839	25.992.588.557
Phí dịch vụ ngân hàng	1.177.695.386	257.104.172
Cổ tức thông báo	29.056.746.464	26.897.123.416
Công ty liên quan khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	17.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	32.000.000.000	9.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	3.055.732.042	1.103.306.469
Phí dịch vụ ngân hàng	25.488.171	8.465.495
Cổ tức thông báo	2.310.961.392	2.139.200.748
Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty		
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	2.576.307.854	2.299.384.616
Thù lao, tiền lương và các lợi ích nhận được bởi Ban Kiểm soát	766.303.900	668.665.000
Thù lao, tiền lương và các lợi ích nhận được bởi Ban Giám đốc	7.975.373.632	7.196.262.400

35. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có bất kỳ thay đổi nào trong các ước tính kế toán trọng yếu khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với kỳ lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc cùng kỳ kế toán năm trước đó.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

36. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường trong năm 2020. Vào nửa cuối tháng 1 năm 2021, số ca lây nhiễm COVID-19 chùng mới có dấu hiệu gia tăng trên cả nước. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty đánh giá đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

37. Các thay đổi trong cấu trúc của Tổng Công ty

Không có thay đổi nào trong cấu trúc Tổng Công ty ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Châu Hậu Doanh Doanh
Người lập

Người kiểm soát:

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc



